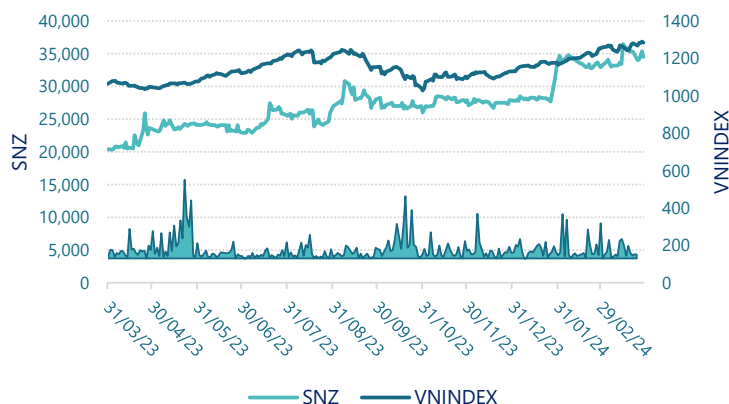


Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (UPCOM: SNZ)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	34,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,321
SL cổ phiếu LH	376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,015
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,989
P/E	14.6
EPS	2,367

DT thuần

Q1/24

1,292

tỷ VNĐ

QoQ: ▼429 | -25.0%

YoY: ▲ 229 | 21.5%

LN sau thuế

Q1/24

362

tỷ VNĐ

QoQ: ▼50.0 | -12.1%

YoY: ▲ 113 | 45.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

32.6%

+/- YoY: ▲ 5.5%

DT thuần

2023

5,447

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 154 | 2.9%

LN sau thuế

2023

1,398

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 279 | 25.0%

ROE

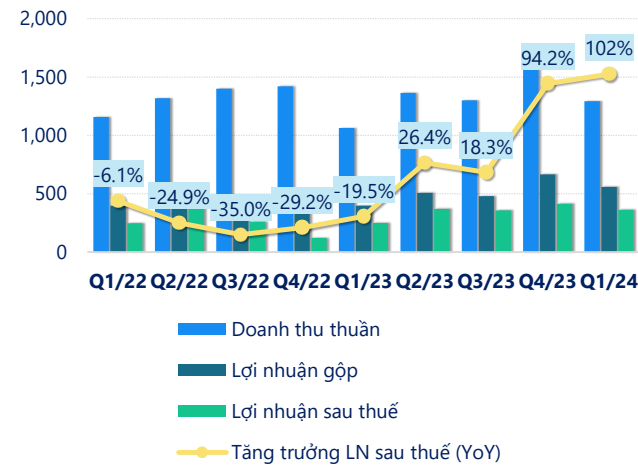
2023

8.5%

+/- YoY: ▲ 1.8%

tỷ VNĐ

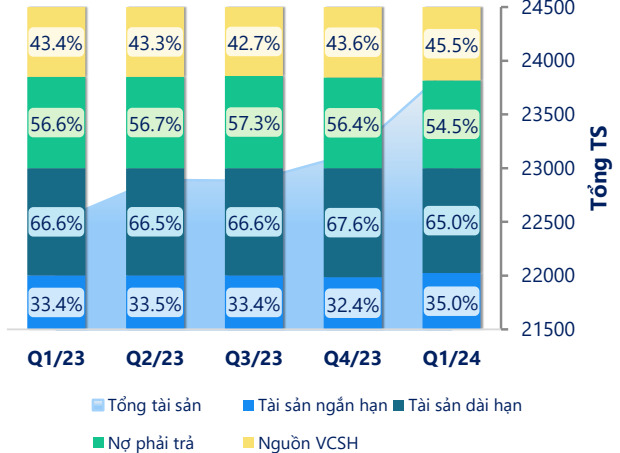
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

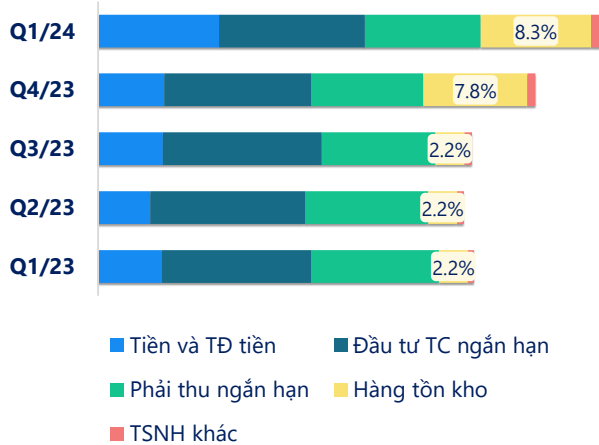
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



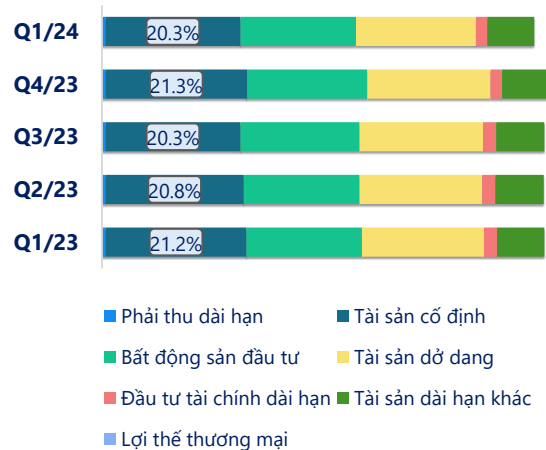
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

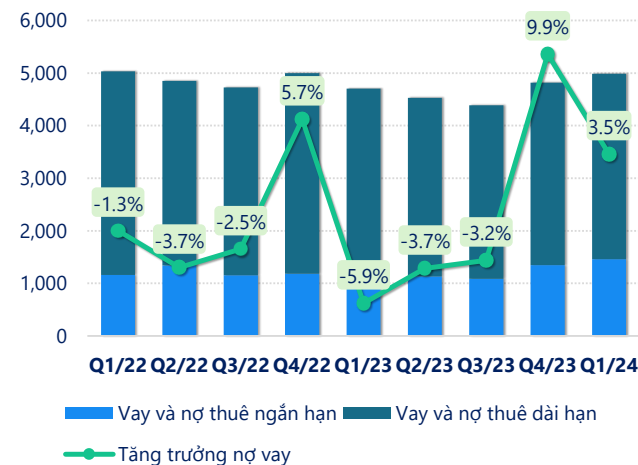
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

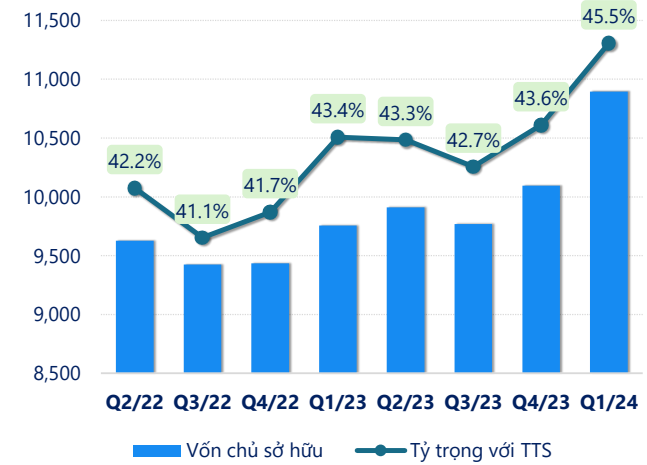
Nợ vay



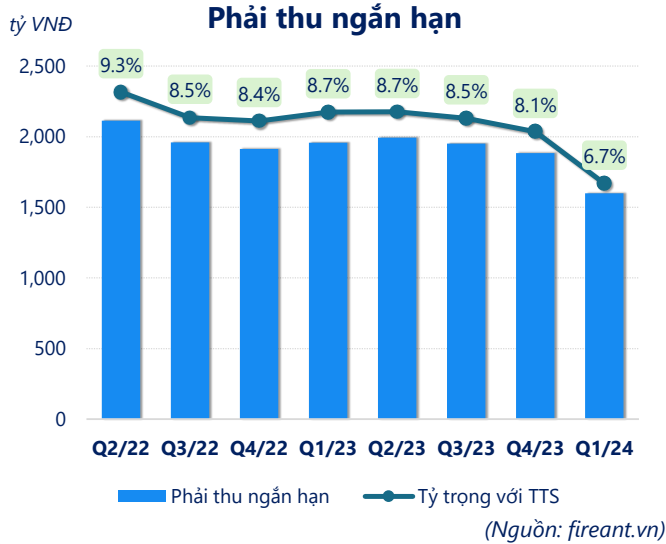
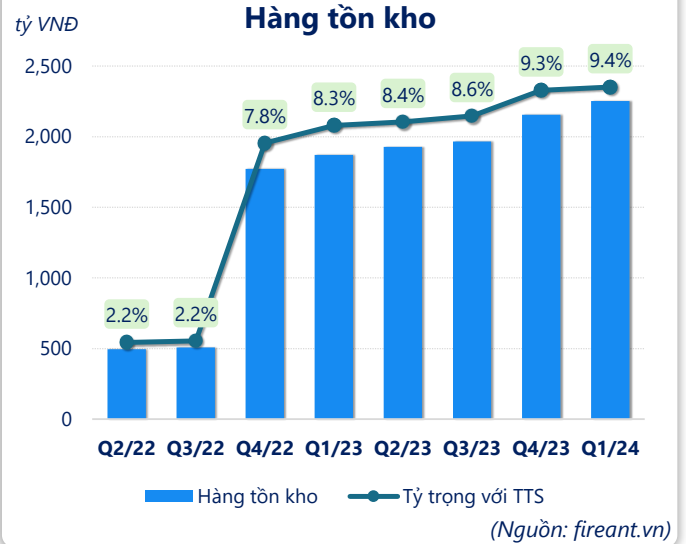
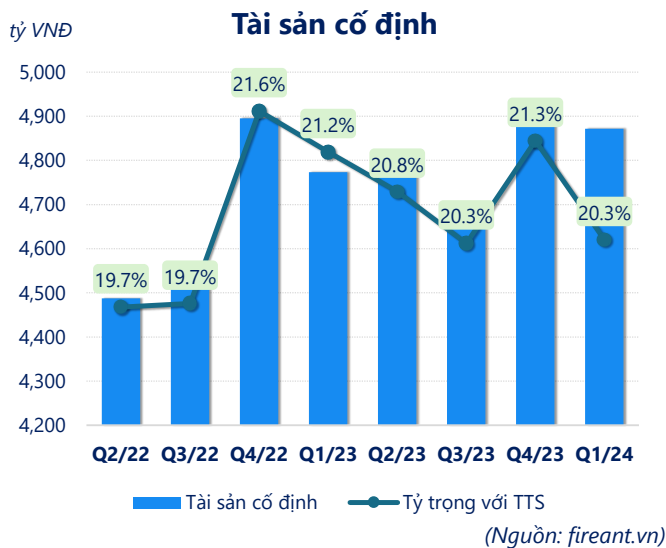
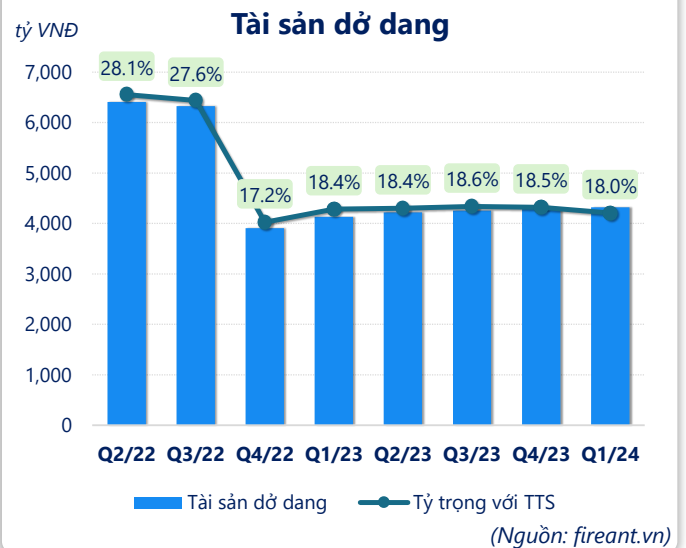
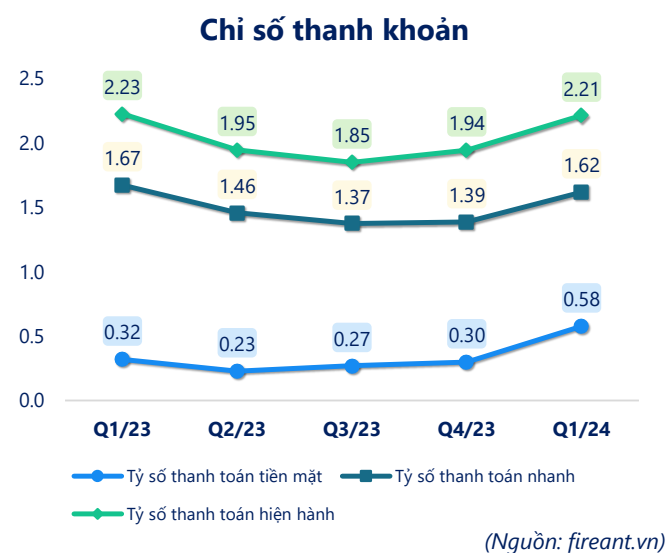
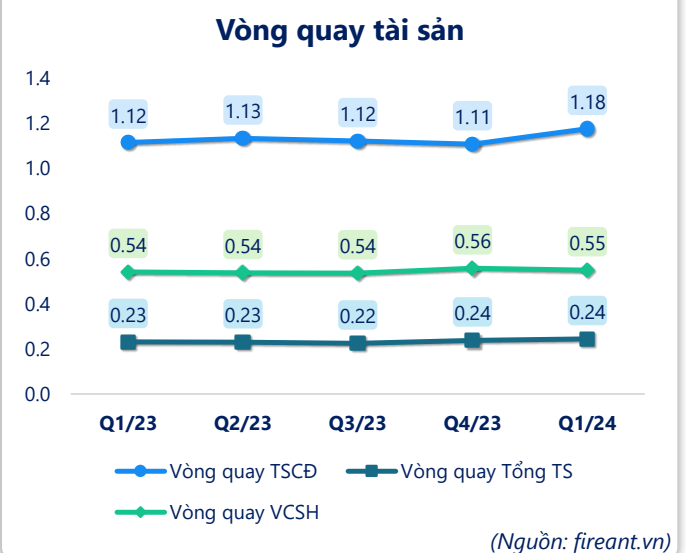
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	22,504	22,892	22,885	23,138	23,953
Tài sản ngắn hạn	7,525	7,677	7,652	7,508	8,374
Tiền và tương đương tiền	1,078	898	1,114	1,150	2,180
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,470	2,694	2,460	2,147	2,132
Phải thu ngắn hạn	1,957	1,992	1,951	1,883	1,598
Hàng tồn kho	1,871	1,928	1,965	2,155	2,253
Tài sản ngắn hạn khác	149	165	161	173	211
Tài sản dài hạn	14,979	15,215	15,233	15,630	15,579
Phải thu dài hạn	121	121	121	121	121
Tài sản cố định	4,773	4,765	4,646	4,933	4,872
Bất động sản đầu tư	3,907	3,988	4,101	4,186	4,163
Tài sản dở dang	4,133	4,221	4,254	4,285	4,320
Đầu tư tài chính dài hạn	439	447	454	409	409
Tài sản dài hạn khác	1,606	1,672	1,657	1,696	1,694
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	12,747	12,981	13,116	13,044	13,059
Nợ ngắn hạn	3,382	3,946	4,139	3,864	3,785
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,000	1,132	1,087	1,349	1,459
Phải trả người bán ngắn hạn	605	693	639	786	571
Nợ dài hạn	9,366	9,036	8,977	9,180	9,273
Vay và nợ thuê dài hạn	3,703	3,397	3,296	3,467	3,527
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,757	9,911	9,769	10,095	10,895
Vốn chủ sở hữu	9,757	9,911	9,769	10,095	10,895
Vốn điều lệ	3,765	3,765	3,765	3,765	3,765
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)